

VT-620 / VT-620S LM MS Sealant

Keo MS Polymer Tiên Tiến



GỐC HÓA HỌC
Một thành phần
MS Polymer

TRẠNG THÁI VẬT LÝ
Keo dạng sệt, không chảy
(trước khi đông rắn)
Cao su đàn hồi (sau khi
đông rắn)

MÀU SẮC TIÊU CHUẨN
Trắng
Xám
Đen

THỜI GIAN KHÔ BỀ MẶT
20 - 60 phút
(tại 25°C và độ ẩm tương
đối (R.H) 50%)

ĐÓNG GÓI
290 mL/ống
(20 ống/thùng)
600 mL/ xúc xích
(20 xúc xích/thùng)

HẠN SỬ DỤNG
12 tháng (ống)
15 tháng (xúc xích)

ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN
Bảo quản nơi khô ráo,
thông thoáng với nhiệt độ
môi trường thấp hơn 30°C

NHIỆT ĐỘ SỬ DỤNG
5 °C – 40 °C

KHẢ NĂNG CHỊU NHIỆT
-30 °C – 90 °C

MÔ TẢ



Là loại keo đa dụng được sản xuất theo công nghệ keo MS Polymer tiên tiến. Là loại keo trám đàn hồi một thành phần với khả năng bám dính lên nhiều loại chất liệu nền khác nhau như bê tông. Sau khi đông kết, keo sẽ giữ độ đàn hồi vĩnh cửu và có khả năng chịu co giãn ±50%. Keo hoạt động tuân theo các yêu cầu nghiêm ngặt của ASTM C920 và quy định 1168 của SCAQMD (Keo trám Kiến trúc) đối với hàm lượng VOC thấp.

Không như các loại keo trám polyurethane, VT-620 là loại keo không dung môi và không isocyanate; đảm bảo khi đông kết keo không có ngót hoặc gặp các hiện tượng sủi bọt. Ngoài ra, keo cũng không chứa dầu silicone, giảm thiểu các vấn đề mất mỹ quan công trình do vết dầu và vết bẩn gây ra thường có liên quan đến các loại keo trám silicone.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Cơ chế đông rắn	: Đông rắn với hơi ẩm,		
	Khối lượng riêng	: 1.54 g/mL		
ĐẶC TÍNH	Cường độ kéo	: 1.1 N/mm ²	ASTM D412	
	Độ sụt, lún	: <1mm	ASTM D2202	
	Độ giãn dài tối đa	: 600 %	ASTM D412	
	Độ cứng Shore A	: 33	ASTM C661	
	Khả năng chuyển vị	: ±50 %	ASTM C719	
	Khả năng đàn hồi phục hồi	: >70 %	ISO 7389	
	Tuân thủ VOC thấp	: Yes	SCAQMD Rule #1168	
	Hàm lượng VOC	: < 10g/L	USEPA Method 24	
		: 0.08%	USEPA Method 310	
	Độ sâu lưu hóa (24 giờ) (tại 25°C và độ ẩm tương đối (R.H) 50%)	: Approx. 3 mm		
	PHƯƠNG PHÁP THỬ/ TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	VT-620 meets the requirements of:		
		- ASTM C920, Type S, Grade NS, Class 50, Use NT & M - Leadership in Energy and Environmental Design (LEED) v4.1 EQ compliant - ISO11600 F Class 25 LM - FDA 21 CFR Part 175.300, Food Contact Safe - Low VOC - USEPA Method 24 & USEPA Method 310 - Sirim Test - ASTM D 412 : 2006 - RoHS I & RoHS II		
Ứng dụng: Đề xuất sử dụng trám mối nối bê tông như mối nối ốp tường đúc sẵn, khe co giãn, khe kiểm tra, mối nối liên kết, v.v... Keo còn là chất liệu lý tưởng cho công tác trám khung bao cửa sổ, đặc biệt trong trường hợp keo trám cần được sơn. Các ứng dụng được đề xuất khác bao gồm dán hệ thống tấm bê tông GRC (bê tông sợi thủy tinh), nhôm anod hóa, vữa, sứ, kim loại tráng, gỗ thành phẩm, nhựa epoxy và tấm polyester, nhựa UPVC, polystyrene, và thép không gỉ.				
CHUẨN BỊ BỀ MẶT	- Tất cả bề mặt phải được khô và sạch; loại bỏ bụi bẩn, mỡ, dầu hoặc nước đọng - Để hoàn thiện gọn gàng hơn, sử dụng băng keo chuyên dụng và tháo bỏ ngay sau khi thi công. - Sơn lót 602 được đặc biệt được khuyến dùng cho các bề mặt rỗng, xốp như bê tông để có được độ bám dính tốt nhất. - Đối với các khe trám được thiết kế có độ sâu trên 10 mm, sử dụng các vật liệu đệm đã được phê duyệt			
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	Dạng ống: - Cắt đầu ống thật cẩn thận. - Cắt đầu vòi theo đường kính thích hợp với một góc từ 45° đến 60°. - Sử dụng súng bơm và bơm keo trám thành 1 đường. - Miết keo trám bằng dụng cụ chuyên dụng sạch và khô khi keo trám còn ướt để tạo bề mặt trơn láng. Xúc xích: - Cắt phần đầu xúc xích thật cẩn thận và đặt xúc xích vào súng. - Cắt đầu vòi theo đường kính thích hợp với một góc từ 45° đến 60°. - Lắp đầu vòi vào súng và vặn chặt. - Bơm keo trám thành 1 đường. - Miết keo trám bằng dụng cụ chuyên dụng sạch và khô khi keo trám còn ướt để tạo bề mặt trơn láng.			

	VITAL TECHNICAL SDN. BHD.	 
	Tài liệu kỹ thuật	
	VT-620 / VT-620S LM MS Sealant	

Ngày ban hành: 14/02/11

Ngày cập nhật: 06/09/2024

Số cập nhật: 23-0224-01

VT-620

LM MS Sealant

VỆ SINH

- Keo trám ướt có thể được lau sạch với acetone hoặc dung môi thích hợp.
- Keo trám sau khi đông rắn chỉ có khả năng được loại bỏ bằng cơ học.

THIẾT KẾ MỐI NỐI

- Kích thước khe hở nên được thiết kế có tính đến khả năng chuyển động của keo và chuyển động dự kiến của khe hở.
- Tỷ lệ chiều rộng và chiều sâu của khe hở thường là 2:1 đối với khe có chiều rộng ≥ 12 mm hoặc 1:1 đối với khe có chiều rộng < 12 mm.
- Chiều rộng khe hở: tối thiểu = 6 mm, tối đa = 35 mm.
- Chiều sâu khe hở: tối thiểu = 6 mm, tối đa = 12 mm.
- Có thể bịt kín các khe hở có chiều rộng lớn hơn, nhưng keo có thể bị chảy xệ khi ứng dụng trên bề mặt dọc.

ĐỊNH MỨC

Chiều rộng	Chiều sâu	Định mức (300 ml) *
6 mm	6 mm	7.58 mét
10 mm	10 mm	2.73 mét
20 mm	10 mm	1.36 mét
25 mm	12 mm	0.91 mét

* Định mức ở trên là gần đúng, dựa trên giả định hao hụt 10%. Định mức thực tế có thể thay đổi.

Công thức tính:

$$X / [(Y \times Z) \times 1.1] = \text{định mức}$$

X = thể tích của ống (hay dạng xúc xích) ml

Y = độ rộng khe cm

Z = độ sâu khe cm

1.1 = hao hụt giả định 10%.

Định mức = độ dài kéo đạt được trên mỗi ống hoặc xúc xích.

HẠN CHẾ

Không khuyến nghị cho các ứng dụng sau:

- Dưới mực nước hoặc ngâm trong nước vĩnh viễn.
- Bịt kín/kết dính ngoài trời gần các bề mặt kính.
- Trên bề mặt polyethylene, polypropylene, polytetrafluoroethylene (Teflon), neoprene và bitum.
- Sơn phủ với:
 - Sơn nhựa alkyd - gây ức chế lưu hóa cho sơn.
 - Sơn chứa clo - gây vấn đề về ố màu.
 - Sơn gốc dầu - không tương thích.

CHÚ Ý

Sản phẩm giải phóng methyl ethylketoxime trong quá trình thi công và đông rắn. Có thể gây dị ứng da. Tránh hít hơi. Không được phép mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Mang bao tay bảo vệ. **NEU DÍNH VÀO DA:** Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Hãy nhận sự tư vấn / chăm sóc y tế. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Tránh xa tầm tay trẻ em. Chứa aminosilane. Có thể gây nên dị ứng. Tài liệu hướng dẫn an toàn có sẵn theo yêu cầu. Để biết thêm thông tin về sức khỏe và an toàn, hãy tham khảo thêm tài liệu an toàn mới nhất.

GHI CHÚ PHÁP LÝ

Mọi nỗ lực đã được thực hiện để đảm bảo rằng thông tin được cung cấp ở đây là đúng sự thật và đáng tin cậy nhưng nó chỉ được cung cấp để hướng dẫn khách hàng của chúng tôi. Công ty không thể chịu bất kỳ trách nhiệm nào về mất mát hoặc thiệt hại có thể xảy ra do việc sử dụng thông tin, do khả năng thay đổi của quá trình xử lý hoặc điều kiện làm việc và tay nghề nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi. Người tiêu dùng nên xác nhận tính phù hợp của sản phẩm này bằng các thử nghiệm trước khi sử dụng.

THÔNG TIN BẢO HÀNH GIỚI HẠN

Vital Technical cung cấp bảo hành vật liệu trong thời gian 5 năm nếu sản phẩm được sử dụng trong thời hạn bảo quản và tuân thủ các quy trình ứng dụng tiêu chuẩn công nghiệp. Vital Technical từ chối trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại gián tiếp hoặc ngẫu nhiên nào do sử dụng sai cách. Bảo hành vật liệu chỉ bao gồm việc thay thế sản phẩm mà không bao gồm các chi phí khác phát sinh, nếu lỗi được chứng minh là liên quan trực tiếp đến sản phẩm trong thời gian bảo hành. Bảo hành vật liệu chỉ được áp dụng khi khách hàng nộp đầy đủ các tài liệu và thông tin cần thiết, và thư bảo hành vật liệu chính thức được Vital Technical phát hành. Mọi yêu cầu bảo hành phải được gửi trực tiếp tới Vital Technical dưới dạng văn bản. Vital Technical sẽ không chịu trách nhiệm cho đến khi đại diện của Vital Technical tiến hành kiểm tra hiện trường để xác nhận sự cố được báo cáo.